

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
06 THÁNG NĂM 2023**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL
- Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh, P.Kim Mã, Q.Ba Đình, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 086 202 6888
- Vốn điều lệ: 86.227.770.000 đồng
- Mã cổ phiếu: VTK
- Mô hình quản trị của Công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty.

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ (bao gồm cả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ	27/04/2023	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023

II. Hội đồng quản trị

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch HĐQT	14/12/2022	27/04/2023
2	Ông Lê Bá Tân	Chủ tịch HĐQT	27/04/2023	
3	Ông Vũ Tiến Duy	Thành viên HĐQT	27/04/2020	27/04/2023
4	Ông Nguyễn Đăng Hùng	Thành viên HĐQT	27/04/2023	
5	Bà Trương Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	27/04/2020	

6	Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	27/04/2020	
---	--------------------------	-----------------	------------	--

2. Các cuộc họp của HĐQT

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Đào Xuân Vũ	3	100%	
2	Lê Bá Tân	3	100%	
3	Ông Vũ Tiến Duy	3	100%	
4	Ông Nguyễn Đăng Hùng	3	100%	
5	Bà Trương Thị Thu Hà	6	100%	
6	Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	6	100%	

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc Công ty

Trong 06 tháng năm 2023, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã thực hiện giám sát hoạt động của Giám đốc và Ban Điều hành Công ty trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT, cụ thể như sau:

a. Phương pháp giám sát

HĐQT phối hợp chặt chẽ với BKS nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty, để từ đó có những kiến nghị thiết thực hỗ trợ Giám đốc và Ban Điều hành Công ty hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Hàng quý ngoài các cuộc họp định kỳ theo quy định HĐQT cùng BĐH vẫn thực hiện họp, trao đổi công việc thường xuyên để giải quyết các vướng mắc cũng như định hướng phát triển trong từng giai đoạn để đưa ra các phương án phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Kết quả giám sát

Trong 06 tháng năm 2023, dưới định hướng của HĐQT sự quyết liệt, sáng tạo, linh hoạt trong công tác điều hành của Giám đốc cũng như Ban Điều hành Công ty. Công ty đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều vượt kế hoạch đã đề ra.

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT

Các tiểu ban thuộc HĐQT thường xuyên báo cáo toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh cũng như các vấn đề về pháp lý của Công ty.

5. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong 06 tháng năm 2023

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
-----	---------------------------	------	----------	-----------------

1	239/BB-VTK	06/02/2023	Điều chỉnh vốn điều lệ, số lượng cổ phần và Điều lệ Công ty	100%
2	395/NQ-VTK-HĐQT	01/03/2023	Miễn nhiệm và bổ nhiệm Giám đốc Công ty	100%
3	509/BB-HĐQT-VTK	15/03/2023	Nghị quyết về việc triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
4	509/BB-HĐQT-VTK	15/03/2023	QĐ thành lập ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023	100%
5	509/BB-HĐQT-VTK	15/03/2023	QĐ thành lập ban thẩm tra tư cách cổ đông	100%
6	2705/NQ-VTK-HĐQT	27/04/2023	Nghị quyết về việc bầu Chủ tịch HĐQT Công ty	100%
7	1783/BB-VTK-HĐQT	17/06/2023	NQ thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022	100%
8	1783/BB-VTK-HĐQT	17/06/2023	NQ thông qua việc chi trả quỹ thưởng Người quản lý	100%
9	1893/BB-VTK	17/06/2023	Điều chỉnh mô hình tổ chức của Công ty	100%

III. Ban Kiểm soát 06 tháng năm 2023

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Ông Phan Thế Trường	Trưởng ban Kiểm soát	27/04/2020	Cử nhân
2	Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Thành viên BKS	27/04/2023	Cử nhân
3	Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên BKS	27/04/2020	Cử nhân

2. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phan Thế Trường	2	100%	100%	
2	Bà Phan Thị Hồng Hạnh	2	100%	100%	
3	Ông Nguyễn Đức Cường	2	100%	100%	

3. Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với Ban Giám đốc Công ty

Trong 06 tháng năm 2023, Ban Kiểm soát Công ty đã tiến hành triển khai và thực hiện nghiêm túc việc giám sát tình hình hoạt động SXKD, tình hình tài chính của Công ty, đảm bảo tính hợp pháp trong hoạt động của các thành viên HĐQT, Giám đốc, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý khác.

Giám sát chặt chẽ việc thực hiện những nội dung được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

Giám sát đảm bảo việc thực hiện các nghị quyết HĐQT của Ban điều hành Công ty

Chủ động lập kế hoạch kiểm soát và triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định pháp luật và quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.

Chủ động phối hợp với HĐQT, Ban Điều hành và các phòng trung tâm Công ty trong công việc

Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và đóng góp các ý kiến giám sát hoạt động SXKD của Công ty

Giám sát việc ban hành các quy trình, quy định, quy chế của Công ty đảm bảo việc tuân thủ các quy định Pháp luật

4. Sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc

Ban Kiểm soát đã chủ động phối hợp với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông Công ty để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và cổ đông.

IV. Ban Điều hành

STT	Thành viên Ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm thành viên Ban điều hành
1	Ông Vũ Tiến Duy	02/01/1977	Thạc sĩ	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023
2	Ông Nguyễn Đăng Hùng	03/04/1979	Thạc sĩ	Giám đốc từ ngày 01/03/2023
3	Ông Nguyễn Hữu Đức	06/03/1980	Thạc sĩ	

V. Kế toán trưởng

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Tuấn Anh	15/04/1975	Thạc sĩ	27/07/2022

VI. Đào tạo quản trị Công ty

Công ty chủ động đào tạo nâng cao trình độ CBCNV của Công ty về các ngành nghề Công ty phát triển.

Ngoài ra Công ty còn thuê các nhân, tổ chức có trình độ để đào tạo cho CBCNV.

VII. Danh sách về người có liên quan của Công ty

1. Danh sách về người có liên quan Công ty

STT	Tên tổ chức	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do	Mối quan hệ liên quan với công ty
1	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội			0106001052	Lô D26, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	01/2023			Công ty Mẹ

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty Mẹ	0106001052	Lô D26, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	01/2023	01/NQ-ĐHĐCĐ - VTK	96 hợp đồng, tổng giá trị giao dịch 115.164 triệu đồng	

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

Stt	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty	Số CCCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
1	Lê Bá Tân		Chủ tịch HĐQT	: 21		3.302.943	38,3%	Đại diện vốn Tập đoàn số lượng 3.302.943 CP
2	Lê Bá Thiệp		Bố đẻ	ề		0	0%	
3	Đỗ Thị Cảnh		Mẹ đẻ			0	0%	
4	Ngô Quang Yên		Bố vợ			0	0%	
5	Lê Thị Sáp		Mẹ vợ			0	0%	
6	Ngô Thị Thu Hiền		Vợ			0	0%	
7	Lê Thị Ngọc Mai		Con đẻ			0	0%	

Stt	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
8	Lê Bá Anh Duy		Con đẻ		Số 29, ngõ 39, phố Linh Lang, Ba Đình, Hà Nội	0	0%	
9	Lê Bá Hồng Minh		Em ruột			0	0%	
10	Đỗ Thị Thu		Em dâu			0	0%	
11	Nguyễn Đăng Hùng		Giám đốc			1.132.866	13,1%	Đại diện vốn Tập đoàn số lượng 1.100.981 CP, cá nhân 31.885 CP
12	Nguyễn Anh Túc		Vợ			0	0%	
13	Nguyễn Đăng Khánh		Con			0	0%	
14	Nguyễn Ngọc Bảo Trang		Con			0	0%	
15	Nguyễn Đăng Cường		Anh trai			0	0%	
16	Tống Thị Việt Phương		Chị dâu		0	0%		

Stt	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty	Số CCCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
17	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Em gái			28.513	0,33%	
18	Vũ Quốc Tuấn		Em rể			0	0%	
19	Bùi Thị Liên		Mẹ đẻ			0	0%	
20	Nguyễn Việt Thân		Bố vợ			0	0%	
21	Vũ Thị Phương hà		Mẹ vợ			0	0%	
22	Nguyễn Việt Thắng		Em vợ			59.599	0,69%	
23	Trương Thị Thu Hà		Thành viên HĐQT			629.924	12,8%	Đại diện vốn Tập đoàn số lượng 1.100.981 CP
24	Nguyễn Cảnh Bắc		Chồng			0	0%	
25	Nguyễn Địch Tuấn Anh		Thành viên HĐQT			0	0%	
26	Nguyễn Hữu Đức		Phó Giám đốc			66.144	0,77%	

Stt	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty	Số CCCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
27	Lê Thị Bích Vân		Vợ			0	0%	
28	Nguyễn Lê Thành Duy		Con			0	0%	
29	Lê Tuấn Anh		Kế toán trưởng			2.342	0,03%	
30	Lục Đại Phúc		Bố vợ			0	0%	
31	Lục Vân Hà		Vợ			0	0%	
32	Lê Mạnh Nghiêm		Bố đẻ			0	0%	
32	Nguyễn Thị Hôi		Mẹ vợ			0	0%	
33	Lê Hoàng Bảo Anh		Con			0	0%	
34	Lê Đức Anh		Con			0	0%	

Stt	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty	Số CCCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
35	Phan Thế Trường		Trưởng ban Kiểm soát			4 6.914	0,08%	
36	Nguyễn Trang Điệp		Vợ			4 0	0%	
37	Phan Thế Hùng		Con			4 0	0%	
38	Phan Minh Triết		Con			4 0	0%	
39	Phan Thế Quảng		Bố đẻ			0	0%	
40	Lê Thị Dung		Mẹ đẻ			0	0%	
41	Nguyễn Văn Sơn		Bố vợ			0	0%	
42	Lê Thị Huệ		Mẹ vợ			0	0%	
43	Phan Thị Hồng Nhung		Em gái			0	0%	
44	Phan Thị Hồng Hạnh		Thành viên BKS			0	0%	

Stt	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty	Số CCCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
45	Phan Tân		Bố đẻ			0	0%	
46	Phan Thi Thanh		Anh trai			0	0%	
47	Phan Thị Thu Hà		Chị ruột			0	0%	
48	Nguyễn Đức Cường		Thành viên BKS			0	0%	

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc	27.495	0,56%	66.144	0,77%	Mua 10.350 cổ phiếu, số cổ phiếu tăng lên do Công ty phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu

IX. Các vấn đề cần lưu ý khác

- Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 30/10/1995 Bộ Tư lệnh Binh chủng Thông tin liên lạc ra quyết định thành lập Xí nghiệp Khảo sát Thiết kế - tiền thân của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel ngày nay và ngày 30 tháng 10 hàng năm trở thành ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 12/01/2006: Bộ quốc phòng có quyết định số 12/2006/QĐ-BQP về việc thành lập Công ty TNHH NN MTV Tư vấn Thiết kế Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội. Đây là mốc thời gian quan trọng ghi nhận bước trưởng thành vượt bậc từ Xí nghiệp thành Công ty.

Ngày 24/09/2008 chấp hành chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ, Bộ Quốc phòng ra quyết định số 3008/QĐ-BQP về việc cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Tư vấn Thiết kế Viettel, ngày 23/03/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel mã số doanh nghiệp 0100109106-075. Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/04/2010, với vốn điều lệ là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng). Cơ cấu vốn: Tập đoàn Viễn thông Quân đội, là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 1.088.000 cổ phần, tương ứng 10.880.000.000 đồng, chiếm 68%, còn lại là các cổ đông thiểu số.

Ngày 15/07/2015, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 1 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 16.000.000.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng).

Ngày 21/06/2017, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 2 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 9.599.050.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 41.599.050.000 đồng (Bốn mươi một tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngày 12/10/2021, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 3 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 6.238.310.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 47.837.360.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 18/01/2022, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 4 thông qua phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP): 1.499.870.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 49.337.230.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ, ba trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel.

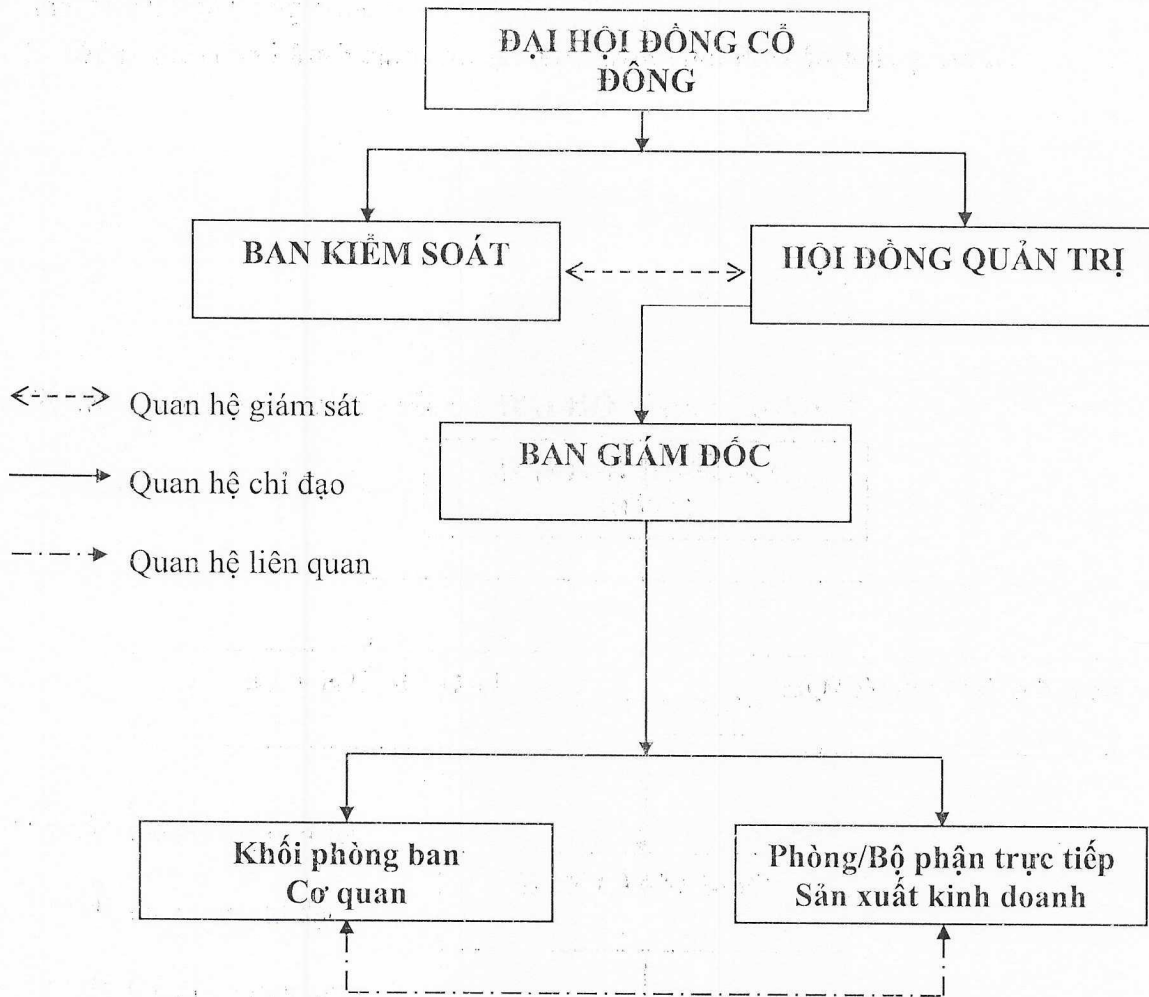
Ngày 02/03/2023, Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 5 thông qua phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: 36.890.540.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 86.227.770.000 đồng (Tám mươi sáu tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: (sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm): khảo sát, thiết kế, giám sát, kiểm định công trình hạ tầng viễn thông và công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Địa bàn kinh doanh: (chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): ở các tỉnh, thành phố trong nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

➤ Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý (theo sơ đồ):



Công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

➤ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :

- Xây dựng đội ngũ quản lý, tiếp tục tổ chức đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhiệm vụ năm 2023 và những năm tiếp theo.
- Tổ chức lực lượng triển khai các lĩnh vực: Tư vấn khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát công trình, kiểm định công trình, củng cố hạ tầng viễn thông, đo lường.
- Đẩy mạnh công tác kinh doanh, tìm kiếm - thực hiện các công trình bên ngoài Tập đoàn, tăng dần tỷ trọng doanh thu kinh tế bên ngoài.
- Kế hoạch doanh thu 06 tháng đầu năm 2023: 120 tỷ đồng.

➤ Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Tiếp tục duy trì lợi thế của doanh nghiệp, tăng tính hiệu quả đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài và ổn định cho doanh nghiệp.
- Xây dựng, đào tạo lực lượng tiếp tục đi ra nước ngoài tiến hành công việc khảo sát thiết kế, đo lường,... các công trình viễn thông, tạo tiền đề mở rộng thị trường ra nước ngoài trong thời gian tới.

- Nâng cao năng lực cán bộ công nhân viên để tham gia sâu rộng hơn vào tư vấn thiết kế bên trong và ngoài Tập đoàn, tăng dần tỷ trọng doanh thu bên ngoài Tập đoàn.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty :
- Không thực hiện các hoạt động gây ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng.
- Tích cực tham gia các hoạt động xã hội để góp phần đưa hình ảnh thân thiện của Công ty đến với mọi người.

5. Các rủi ro:

- Thị trường viễn thông trong nước đang dần bị bão hòa, hạ tầng viễn thông đã hoàn thiện.
- Sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp tư vấn thiết kế khác cùng ngành, lĩnh vực.
- Các lĩnh vực mới bước đầu triển khai còn gặp rất nhiều khó khăn về nguồn việc.
- Tác động do chiến tranh ảnh hưởng chung đến nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam.

II. Tình hình hoạt động trong 06 tháng năm 2023

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 06 tháng năm 2023:
 - + Tổng doanh thu: 132,151 tỷ tăng 41,6 % so với 06 tháng năm 2022
 - + Tổng chi phí: 116,602 tỷ tăng 42,8 % so với 06 tháng năm 2022
 - + Lợi nhuận trước thuế: 15,549 tỷ tăng 33,3 % so với 06 tháng năm 2022
 - + Không phát sinh các khoản công nợ khó đòi, tình hình tài chính lành mạnh.
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch 06 tháng năm 2023: Hoàn thành kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận 06 tháng năm 2023.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

1/ Ông Nguyễn Đăng Hùng - Chức vụ: Giám đốc

Sinh năm: 1979

Số CCCD: 001079033763 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 25/04/2021

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 13,1% (do bản thân sở hữu 31.885 cổ phần)

2/ Ông Nguyễn Hữu Đức - Chức vụ: Phó Giám đốc

Sinh năm: 1980

Số CCCD: 034080020259 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 01/11/2021

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,77% (do bản thân sở hữu 66.144 cổ phần)

3/ Ông Lê Tuấn Anh - Chức vụ: Kế toán trưởng

Sinh năm: 1975

Số CMND: 001075048078 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 26/06/2022

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,03% (do bản thân sở hữu 2.342 cổ phần)

b) Cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 103 người.

- Công ty luôn thực hiện nghiêm chỉnh các Quy định của Nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm; thực hiện theo đúng thỏa ước lao động đã ký giữa người sử dụng lao động và tập thể người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng năm 2023	06 tháng năm 2022	% Tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	191.687.224.263	166.369.608.662	15%
Doanh thu thuần	130.293.186.818	91.902.650.015	42%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.548.938.124	11.653.831.693	33%
Lợi nhuận khác	0	12.209.519	0%
Lợi nhuận trước thuế	15.548.938.124	11.666.041.212	33%
Lợi nhuận sau thuế	12.439.150.499	9.332.832.970	33%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (dự kiến)	18,8%	89,8%	

(Nguồn: BCTC 06 tháng năm 2022, 2023).

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	06 tháng năm 2023	06 tháng năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,11	2,30	
- Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,02	2,28	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,37	0,33	
- Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,58	0,48	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	9,95	94,20	
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,68	0,55	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,1	0,10	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,103	0,083	

Các chỉ tiêu	06 tháng năm 2023	06 tháng năm 2022	Ghi chú
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,065	0,06	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,12	0,13	

(Nguồn: BCTC năm 06 tháng 2022, 2023).

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 8.622.777 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000đ/cổ phần
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 8.472.790 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty: 149.987 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông của Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ Viettel theo danh sách cổ đông chốt đến ngày 04/07/2023 như sau:

Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông lớn, nhỏ	650	8.622.777	100.00
- Cổ đông lớn	1	5.504.905	63,8
- Cổ đông nhỏ	649	3.117.872	36,2
2. Cổ đông tổ chức, cá nhân	650	8.622.777	100.00
- Tổ chức trong nước	6	5.757.621	66,8%
- Tổ chức nước ngoài	2	27.614	0,3%
- Cá nhân trong nước	627	2.790.463	32,4%
- Cổ đông nước ngoài	15	47.079	0,5%
3. Cổ đông nhà nước, cổ đông khác	650	8.622.777	100.00
- Cổ đông nhà nước	1	5.504.905	63,8
- Cổ đông khác	649	3.117.872	36,2

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm là: 2.544.786.820 đồng
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có

6.2 Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 505.132.640 đồng
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3 Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 38.770.487 đồng
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động bình quân trong năm là: 103 người
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Có chính sách hỗ trợ khám sức khỏe định kì cho cán bộ công nhân viên.
- Hoạt động đào tạo người lao động.
 - o Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Hàng tuần các phòng ban trong Công ty tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn. Thời gian đào tạo người lao động 6h/1 tuần.
 - o Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Tổ chức cho cán bộ công nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Tham gia các hoạt động tri ân trên địa bàn đơn vị.
- Công ty có hoạt động thiện nguyện tại các điểm trường của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Pắc Bó – Xã Trường Hà - huyện Hà Quảng của tỉnh Cao Bằng.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch, dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

06 tháng đầu năm 2023 hạ tầng viễn thông trong nước đã ở giai đoạn bão hòa ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đồng thời biến động nguyên vật liệu, tình hình thế giới không ổn định ảnh hưởng chung đến nền kinh tế, việc đầu tư của các doanh nghiệp rất hạn chế.

Với sự cố gắng nỗ lực của Hội đồng Quản trị, của Ban Giám đốc & sự giám sát chặt chẽ, sát sao của Ban Kiểm soát, sự đoàn kết, không ngừng học tập, sáng tạo, nắm bắt nhanh công nghệ mới, chủ động trong công việc của đội ngũ CBCNV Công ty, nên đã hoàn thành được các mục tiêu kế hoạch trong năm, đảm bảo thu nhập của người lao động ổn định.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy gián tiếp của Công ty gọn nhẹ, công ty tăng cường các biện pháp quản lý: tiết kiệm chi phí, quản lý chặt chẽ và tăng hiệu quả sử dụng vốn, tài sản mang lại hiệu quả cao.
- Công ty đã chủ động trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh tuần, tháng, quý, năm. Triển khai thực hiện kế hoạch đã đề ra, thường xuyên kiểm tra, điều chỉnh linh hoạt kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Công tác giao ban, hội ý, hội họp giao việc được tổ chức định kỳ, thường xuyên, kịp thời, phân công trách nhiệm cụ thể, đôn đốc sát sao để công việc được hoàn thành theo đúng tiến độ và đạt được hiệu quả cao.
- Công ty thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, trao đổi kinh nghiệm trong công việc hàng tuần. Hàng tháng tổ chức 03 buổi các lớp học (cử các cán bộ có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao để truyền đạt, hướng dẫn cho các nhân viên mới ít kinh nghiệm).
- Trong 06 tháng năm 2023 Công ty tiếp tục điều chỉnh & áp dụng định mức lao động cho phù hợp với đặc điểm tình hình, đặc thù công việc nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, đời sống người lao động được nâng lên.
- Các biện pháp kiểm soát: Công ty gắn trách nhiệm trực tiếp tới các phòng ban, các cá nhân về tính hiệu quả, quản lý chặt chẽ chi phí, các khoản công nợ phải thu, phải trả, tăng khả năng quay vòng vốn,...

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30/06/2022	30/06/2023	So sánh (2023/2022)
1. Tài sản ngắn hạn	124.272.047.880	148.407.424.953	119%
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.835.013.229	15.682.348.375	61%
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.000.000.000	46.000.000.000	94%
- Các khoản phải thu ngắn hạn	48.148.668.335	79.894.966.119	166%
- Hàng tồn kho	759.466.315	6.266.724.328	825%
- Tài sản ngắn hạn khác	528.900.001	563.386.131	107%
2. Tài sản dài hạn	42.097.560.782	43.279.799.310	103%
- Tài sản cố định	40.531.771.188	39.688.955.972	98%
- Bất động sản đầu tư	0	1.458.500.348	
- Tài sản dở dang dài hạn	0	1.356.143.534	
- Tài sản dài hạn khác	1.565.789.594	776.199.456	50%
Tổng cộng tài sản:	166.369.608.662	191.687.224.263	115%
3. Các chỉ tiêu đánh giá:			

- Vòng quay tổng tài sản	0,57	0,69
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	0,07	0,08

(Nguồn: BCTC năm 06 tháng năm 2022, 2023).

b) Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30/06/2022	30/06/2023	So sánh (2023/2022)
I. Nợ ngắn hạn	54.084.076.094	70.292.044.008	130%
Phải trả người bán	3.149.127.937	11.534.932.021	366%
Người mua trả tiền trước	383.584.558	1.879.634.654	490%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.759.866.421	2.359.695.976	134%
Phải trả người lao động	4.346.275.577	10.876.041.300	250%
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.592.369.991	12.153.492.838	46%
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	844.900.000	953.117.402	113%
Phải trả ngắn hạn khác	10.043.983.643	11.019.422.232	110%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	13.966.385.000	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.963.967.967	5.549.322.585	80%
II. Nợ dài hạn	0	0	
Tổng cộng Nợ phải trả	54.084.076.094	70.292.044.008	130%

(Nguồn: BCTC 06 tháng năm 2022, 2023).

Trong 06 tháng năm 2023, Công ty không có các khoản nợ xấu (bao gồm cả nợ phải thu và nợ phải trả), tình hình tài chính 06 tháng năm 2023 được đánh giá là lành mạnh, có hiệu quả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Bộ máy gián tiếp của Công ty gọn nhẹ, công ty tăng cường các biện pháp quản lý: tiết kiệm chi phí; quản lý chặt chẽ và tăng hiệu quả sử dụng vốn, tài sản mang lại hiệu quả cao.

Cơ cấu tổ chức lại các phòng, trung tâm, bộ phận hợp lý, tăng tính trách nhiệm của các cá nhân phụ trách, quản lý chặt chẽ các luồng công việc đến từng cá nhân. Khuyến khích từng cá nhân nhận các việc khó, việc mới nâng cao trình độ chuyên môn.

Công ty đã thực hiện khoán cho các phòng, trung tâm để nâng cao năng suất lao động đồng thời thực hiện OUTSOURCING đối với các công việc mang lại hiệu quả kinh tế thấp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Xây dựng Công ty trở thành Công ty Tư vấn và Dịch vụ đa ngành nghề, chuyên nghiệp, thực hiện toàn trình công tác khảo sát, thiết kế, đo lường, kiểm định giám sát thi công xây dựng hạ tầng Viễn thông và công trình xây dựng dân dụng ở trong nước và nước ngoài đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả.

Mở rộng quy mô, lĩnh vực ngành nghề mới, nâng cao năng lực, đẩy mạnh việc kinh doanh dịch vụ (kiểm định công trình xây dựng; đo lường, tư vấn khảo sát, thiết kế, lắp đặt, tích hợp hệ thống, chuyên giao trọn gói các giải pháp IoTs cho các chuỗi Smart, đầu tư trạm xã hội hóa, quảng cáo,...), giảm sự phụ thuộc vào lĩnh vực truyền thống (khảo sát thiết kế hạ tầng viễn thông), nâng dần tỷ trọng doanh thu ngành nghề mới, doanh thu bên ngoài Viettel để Công ty phát triển bền vững.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...): Công ty tiêu thụ nước, năng lượng ở mức thấp, không gây ảnh hưởng đến môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đảm bảo tốt các chính sách với người lao động.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Doanh thu 06 tháng năm 2023 đạt: 132,151 tỷ tăng 41,6% so với 06 tháng năm 2022, hoàn thành vượt kế hoạch 06 tháng năm 2023.

Lợi nhuận trước thuế đạt: 15,549 tỷ tăng 33,3% so với 06 tháng năm 2022, hoàn thành vượt kế hoạch 06 tháng năm 2023.

Trong 06 tháng năm 2023 Công ty đã thực hiện đúng các lĩnh vực đã đăng ký kinh doanh, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh.

Công ty đã tổ chức thu nộp đầy đủ các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước như: Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN... đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như chế độ lương, thưởng, đóng BHXH, BHYT, trích nộp KPCĐ đầy đủ, đúng quy định hiện hành.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã luôn có sự cố gắng, nỗ lực trong việc điều hành hoạt động SXKD của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ và định hướng phát triển của Công ty. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD một cách khoa học, đạt hiệu quả cao, thúc đẩy tăng năng suất và chất lượng lao động. Đảm bảo chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động, tạo sự đoàn kết, gắn bó, đồng thuận cao trong nội bộ Công ty, khuyến khích những sáng tạo đổi mới trong công việc từ đó tạo động lực thúc đẩy Công ty tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông của Công ty, do vậy để hoạt động của HĐQT ngày càng có hiệu quả các thành viên trong Hội đồng quản trị sẽ cố gắng nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao;

HĐQT sẽ tiếp tục bám sát chiến lược, định hướng phát triển của Công ty để đề ra các quyết sách đúng đắn mang lại hiệu quả cao cho hoạt động SXKD của Công ty trong 06 tháng năm 2023 và những năm tiếp theo;

Cử thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong Công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp;

Tiếp tục định hướng, giám sát, điều hành hoạt động của Ban Giám đốc Công ty để đảm bảo mọi hoạt động của Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của Công ty và sử dụng có hiệu quả từng đồng vốn của các cổ đông Công ty.

Yêu cầu Ban kiểm soát cần tiến hành hoạt động chuyên trách, sâu sát hơn trong vai trò kiểm soát các hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành cũng như toàn thể các hoạt động của Công ty.

V. Quản trị Công ty

I. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	TLSHCP biểu quyết	Chức vụ tại Công ty khác	Ghi chú
Lê Bá Tân	Chủ tịch HĐQT	38,3%	- Trưởng ban Kỹ Thuật Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	
Nguyễn Đăng Hùng	Thành viên HĐQT	13,1%	- Không	
Trương Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	12,8%	- Phó ban KTTC Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	
Nguyễn Dịch Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	0%	- Phó ban CNTT Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm qua HĐQT đã tiến hành các cuộc họp để giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thảo luận những vấn đề quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Công ty và triển khai thực hiện nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. HĐQT luôn chủ động, sâu sát chỉ đạo Ban điều hành Công ty theo dõi mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và kinh doanh có hiệu quả.

Các nghị quyết trong 06 tháng năm 2023 của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	239/BB-VTK	06/02/2023	Điều chỉnh vốn điều lệ, số lượng cổ phần và Điều lệ Công ty	100%
2	395/NQ-VTK-HĐQT	01/03/2023	Miễn nhiệm và bổ nhiệm Giám đốc Công ty	100%
3	509/BB-HĐQT-VTK	15/03/2023	Nghị quyết về việc triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
4	509/BB-HĐQT-VTK	15/03/2023	QĐ thành lập ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023	100%
5	509/BB-HĐQT-VTK	15/03/2023	QĐ thành lập ban thẩm tra tư cách cổ đông	100%
6	2705/NQ-VTK-HĐQT	27/04/2023	Nghị quyết về việc bầu Chủ tịch HĐQT Công ty	100%

7	1783/BB-VTK-HĐQT	17/06/2023	NQ thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022	100%
8	1783/BB-VTK-HĐQT	17/06/2023	NQ thông qua việc chi trả quỹ thưởng Người quản lý	100%
9	1893/BB-VTK	17/06/2023	Điều chỉnh mô hình tổ chức của Công ty	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
Các thành viên HĐQT đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên độc lập không điều hành.

Họ và tên	Chức vụ	TLSHCP biểu quyết	Ghi chú
Ông Phan Thế Trường	Trưởng BKS	0,08%	
Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Thành viên BKS	0,00%	
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên BKS	0,00%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty họp định kỳ theo đúng quy định. Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ của Công ty: Giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty, đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư.

Hàng năm Ban Kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét quyết định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được tổ chức vào ngày 27/04/2023 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023.

Bảng tổng hợp các khoản thưởng, thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong 06 tháng năm 2023:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chức vụ	06 tháng năm 2023		
			Thù lao	Thưởng/Chi phí khác	Tổng

STT	Nội dung	Chức vụ	06 tháng năm 2023		
			Thù lao	Thưởng/Chi phí khác	Tổng
I	Hội đồng Quản trị:		54.000.000	0	54.000.000
1	Đào Xuân Vũ	Chủ tịch HĐQT (01/01-27/04/2023)	12.000.000	0	12.000.000
2	Lê Bá Tân	Chủ tịch HĐQT (27/04-30/06/2023)	6.000.000	0	6.000.000
3	Vũ Tiến Duy	TV HĐQT (01/01-27/04/2023)	8.000.000	0	8.000.000
4	Nguyễn Đăng Hùng	TV HĐQT (27/04-30/06/2023)	4.000.000	0	4.000.000
5	Trương Thị Thu Hà	TV HĐQT	12.000.000	0	12.000.000
6	Nguyễn Dịch Tuấn Anh	TV HĐQT	12.000.000	0	12.000.000
II	Ban Kiểm soát:		12.000.000	0	12.000.000
1	Nguyễn Văn Hoàng	TV BKS (01/01-27/04/2023)	4.000.000	0	4.000.000
2	Phan Thị Hồng Hạnh	TV BKS (27/04-30/06/2023)	2.000.000	0	2.000.000
3	Nguyễn Đức Cường	TV BKS	6.000.000	0	6.000.000
	Tổng cộng:		66.000.000	0	66.000.000

Thù lao của Trưởng ban Kiểm soát chuyên trách: Chi trả theo Quy chế lương và các Quy chế nội bộ của Công ty (tham chiếu mức lương mục tiêu theo quy chế lương HAY của Công ty số 2689/BC-VTK-TCLĐ ngày 14/12/2019).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Mọi hoạt động về quản trị Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (06 tháng năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	148.407.424.953	144.813.186.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15.682.348.375	20.434.275.873
1. Tiền	111	15.682.348.375	20.434.275.873
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	46.000.000.000	48.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	46.000.000.000	48.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	79.894.966.119	57.816.564.928

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	69.763.559.349	52.336.938.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.557.131.301	358.847.595
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.574.275.469	5.120.779.100
IV. Hàng tồn kho	140	6.266.724.328	14.859.146.117
1. Hàng tồn kho	141	6.266.724.328	14.859.146.117
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	563.386.131	3.703.199.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	563.386.131	224.887.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	1.627.265.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	1.851.046.528
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	43.279.799.310	42.507.104.591
II. Tài sản cố định	220	39.688.955.972	40.101.171.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32.476.691.280	32.975.064.478
Nguyên giá	222	45.823.441.376	44.680.545.276
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(13.346.750.096)	(11.705.480.798)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.212.264.692	7.126.107.145
Nguyên giá	228	8.272.165.602	7.921.890.218
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.059.900.910)	(795.783.073)
III. Bất động sản đầu tư	230	1.458.500.348	1.102.045.434
Nguyên giá	231	1.581.577.561	1.152.783.199
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(123.077.213)	(50.737.765)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.356.143.534	132.300.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.356.143.534	132.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	776.199.456	1.171.587.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	776.199.456	1.171.587.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	191.687.224.263	187.320.290.671
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	70.292.044.008	63.696.483.915
I. Nợ ngắn hạn	310	70.292.044.008	63.696.483.915
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.534.932.021	27.951.302.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.879.634.654	6.344.503.882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.359.695.976	3.094.467.988
4. Phải trả người lao động	314	10.876.041.300	4.929.294.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.153.492.838	10.866.370.319
6. Doanh thu chưa thực hiện	318	953.117.402	282.461.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.019.422.232	6.249.304.983
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.966.385.000	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.549.322.585	3.978.778.267
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	121.395.180.255	123.623.806.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	121.395.180.255	123.623.806.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	86.227.770.000	49.337.230.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>86.227.770.000</i>	<i>49.337.230.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15.120.538.079	52.011.078.079
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.046.872.176	22.275.498.677
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>7.607.721.677</i>	<i>1.604.391.519</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>12.439.150.499</i>	<i>20.671.107.158</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	191.687.224.263	187.320.290.671

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2022	30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	91.902.650.015	130.293.186.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	91.902.650.015	130.293.186.818
4. Giá vốn hàng bán	11	71.542.985.645	105.103.592.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	20.359.664.370	25.189.594.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.424.711.881	1.857.789.189
7. Chi phí tài chính	22	44.118.380	356.236.747
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	348.495.899
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.086.426.178	11.142.208.657
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30	11.653.831.693	15.548.938.124
12. Thu nhập khác	31	12.209.519	-
13. Chi phí khác	32	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	12.209.519	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	11.666.041.212	15.548.938.124
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.333.208.242	3.109.787.625
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	9.332.832.970	12.439.150.499
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-

HVN
L
HVN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	86.570.589.128	124.193.485.252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(68.873.158.102)	(114.184.247.888)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(14.178.003.687)	(19.158.263.944)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	0	(337.639.798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2.002.162.572)	(3.658.733.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.415.102.610	4.398.384.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(9.822.707.233)	(8.474.941.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.890.339.856)	(17.221.958.032)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(542.813.627)	(4.576.529.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.365.308.781	1.084.209.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.177.504.846)	(1.492.320.116)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.452.413.306
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.486.028.306)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.572.450)	(4.383.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.572.450)	13.962.001.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.075.417.152)	(4.752.276.448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.910.430.381	20.434.275.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	348.950
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	25.835.013.229	15.682.348.375

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trưng tá Lê Bá Tân